

**Biểu mẫu 07**

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU

**TRƯỜNG TIỂU HỌC TRÀNG AN**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học**

**Năm học 2018- 2019**

| STT        | Nội dung                                                                  | Số lượng  | Bình quân                     |
|------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học/số lớp</b>                                                | 15/17     | 0,94                          |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                     |           | -                             |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                         | 15        | 1,3 m <sup>2</sup> /học sinh  |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                     |           | -                             |
| 3          | Phòng học tạm                                                             |           | -                             |
| 4          | Phòng học nhò                                                             |           | -                             |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường lẻ</b>                                                  |           | -                             |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                 | 9520      | 16,4 m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>V</b>   | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                        | 2500      | 4,3 m <sup>2</sup> /học sinh  |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                           | 950       | 1,16 m <sup>2</sup> /học sinh |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                     | 750       | 1,3 m <sup>2</sup> /học sinh  |
| 2          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                      | 50        |                               |
| 3          | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )      |           |                               |
| 4          | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )                     | 50        |                               |
| 5          | Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )                               | 50        |                               |
| 6          | Diện tích phòng tin học (m <sup>2</sup> )                                 | 50        |                               |
| 7          | Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )                       | 25        |                               |
| 8          | Diện tích phòng hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> ) |           |                               |
| 9          | Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )           | 25        |                               |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>               | <b>17</b> | Số bộ/lớp                     |
| <b>1</b>   | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định</b>           |           |                               |
| 1.1        | Khối lớp 1                                                                | <b>4</b>  | 1 bộ/lớp                      |
| 1.2        | Khối lớp 2                                                                | <b>4</b>  | 1 bộ/lớp                      |
| 1.3        | Khối lớp 3                                                                | <b>3</b>  | 1 bộ/lớp                      |
| 1.4        | Khối lớp 4                                                                | <b>3</b>  | 1 bộ/lớp                      |
| 1.5        | Khối lớp 5                                                                | <b>3</b>  | 1 bộ/lớp                      |
| <b>2</b>   | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu theo quy định</b>         |           |                               |
| 1.1        | Khối lớp 1                                                                |           |                               |

|             |                                                                                |           |                  |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|
| 1.2         | Khối lớp 2                                                                     |           |                  |
| 1.3         | Khối lớp 3                                                                     |           |                  |
| 1.4         | Khối lớp 4                                                                     |           |                  |
| 1.5         | Khối lớp 5                                                                     |           |                  |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ) | <b>31</b> | 1,1 học sinh/bộ  |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị</b>                                                        | 21        | 1,2 thiết bị/lớp |
| 1           | Ti vi                                                                          | 5         |                  |
| 2           | Cát xét                                                                        | 2         |                  |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                              | 1         |                  |
| 4           | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                           | 13        |                  |
| 5           | Thiết bị khác...                                                               |           |                  |

|           |                |                            |
|-----------|----------------|----------------------------|
|           | Nội dung       | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
| <b>X</b>  | <b>Nhà bếp</b> | 1 đang xây                 |
| <b>XI</b> | <b>Nhà ăn</b>  | 1 đang xây                 |

|             |                                  |                                                  |        |                         |
|-------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
|             | Nội dung                         | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
| <b>XII</b>  | <b>Phòng nghỉ cho HS bán trú</b> | 0                                                |        |                         |
| <b>XIII</b> | <b>Khu nội trú</b>               | 0                                                |        |                         |

| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>      | Dùng cho GV | Dùng cho HS |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|------------|-------------------------|-------------|-------------|--------|-----------------------------|--------|
|            |                         |             | Chung       | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1          | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 4           |             | 4      |                             | 0,075  |
| 2          | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |             |             |        |                             |        |

(\*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|              |                                                     |    |       |
|--------------|-----------------------------------------------------|----|-------|
|              |                                                     | Có | Không |
| <b>XV</b>    | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>             | x  |       |
| <b>XVI</b>   | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>           | x  |       |
| <b>XVII</b>  | <b>Kết nối internet (ADSL)</b>                      | x  |       |
| <b>XVIII</b> | <b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b> | x  |       |
| <b>XIX</b>   | <b>Tường rào xây</b>                                | x  |       |

Tràng An, ngày 28 tháng 8 năm 2018

Nơi nhận:

- Niêm yết công khai tại bảng công khai hoá nhà trường,
- Lưu: VT

**HIỆU TRƯỞNG**

**Lê Thị Thu Hương**

